



Grant Thornton

An instinct for growth™

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và
Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính
giữa niên độ**

Công ty Cổ phần Nafoods Group

**Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2017**

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên
Ông Lê Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên

Ban Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng Ban
Ông Hồ Minh Tuấn	Thành viên
Ông Hồ Quốc Công	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;

Công ty Cổ phần Nafoods Group
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thực hiện hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2017



Grant Thornton

An instinct for growth™

Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Grant Thornton (Vietnam) Limited
Tầng 18, Tháp Quốc tế Hòa Bình
106 Hoàng Quốc Việt
Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Việt Nam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 17-11-022-01

Kính gửi: Nhà đầu tư
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các thông tin tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được soát xét bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo soát xét phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2016 đưa ra ý kiến soát xét chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)



Lê Thế Việt

Giấy CN ĐK HN Kiểm toán số 0821-2014-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2017 VND	31 tháng 12 năm 2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	213.392.006.647	205.210.803.973
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	1.487.201.619	26.828.817.290
Tiền		111	1.487.201.619	8.828.817.290
Các khoản tương đương tiền		112	-	18.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	33.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	33.000.000.000	15.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	158.801.656.818	145.384.942.475
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	96.127.213.849	77.559.382.061
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	2.235.065.643	868.314.720
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	135	63.310.677.722	67.277.252.219
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	3.630.605.331	6.181.899.202
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(6.549.890.798)	(6.549.890.798)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	47.985.071	47.985.071
Hàng tồn kho		140	211.041.942	361.816.250
Hàng tồn kho	11	141	211.041.942	361.816.250
Tài sản ngắn hạn khác		150	19.892.106.268	17.635.227.958
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	163.729.692	273.876.238
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	19.728.376.576	17.361.351.720

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2017 VND	31 tháng 12 năm 2016 VND
Tài sản dài hạn		200	298.664.518.061	256.321.068.360
Tài sản cố định		220	3.515.626.980	2.739.344.674
Tài sản cố định hữu hình	13	221	3.445.452.257	2.657.669.949
- Nguyên giá		222	5.718.910.359	4.700.042.177
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(2.273.458.102)	(2.042.372.228)
Tài sản cố định vô hình	14	227	70.174.723	81.674.725
- Nguyên giá		228	115.000.000	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(44.825.277)	(33.325.275)
Tài sản dở dang dài hạn		240	529.706.364	529.706.364
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	529.706.364	529.706.364
Đầu tư tài chính dài hạn	6	250	292.561.572.249	250.440.260.774
Đầu tư vào công ty con		251	245.500.000.000	198.923.006.232
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	57.850.000.000	57.850.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	3.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(13.888.427.751)	(9.432.745.458)
Tài sản dài hạn khác		260	2.057.612.468	2.611.756.548
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	2.057.612.468	2.611.756.548
Tổng tài sản		270	512.056.524.708	461.531.872.333

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	159.305.609.095	98.808.416.233
Nợ ngắn hạn		310	159.170.991.000	98.668.798.138
Phải trả người bán ngắn hạn	15	311	71.643.456.854	23.446.792.215
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	430.000.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	313	1.600.246.121	7.352.545.832
Phải trả người lao động		314	525.520.292	633.143.323
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	163.636.364	-
Phải trả ngắn hạn khác	17	319	38.985.432.603	1.301.782.492
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	320	42.978.600.000	63.090.435.510
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	322	2.844.098.766	2.844.098.766
Nợ dài hạn		330	134.618.095	139.618.095
Phải trả dài hạn khác	17	337	134.618.095	139.618.095
Vốn chủ sở hữu		400	352.750.915.613	362.723.456.100
Vốn chủ sở hữu		410	352.750.915.613	362.723.456.100
Vốn góp của chủ sở hữu	20,21	411	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	20	418	2.866.202.541	2.866.202.541
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	421	49.884.713.072	59.857.253.559
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	59.857.253.559	13.493.375.288
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	(9.972.540.487)	46.363.878.271
Tổng nguồn vốn		440	512.056.524.708	461.531.872.333



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Loan
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	Mã số		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	01	155.046.088.613	196.866.394.254
Các khoản giảm trừ doanh thu	25	02	(2.402.111.250)	(308.687.500)
Doanh thu thuần				
về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	152.643.977.363	196.557.706.754
Giá vốn hàng bán	26	11	(142.960.812.478)	(161.787.285.168)
Lợi nhuận gộp				
về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	9.683.164.885	34.770.421.586
Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	1.990.324.350	45.958.568.827
Chi phí tài chính	28	22	(6.156.343.078)	(9.073.351.978)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(1.099.642.301)	(1.827.615.856)
Chi phí bán hàng	29,31	25	(7.758.059.873)	(9.041.726.782)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30,31	26	(7.156.021.825)	(5.322.280.545)
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần				
từ hoạt động kinh doanh		30	(9.396.935.541)	57.291.631.108
Thu nhập khác		31	93.122.430	127.071.293
Chi phí khác		32	(574.884.376)	(157.413.624)
Lỗ khác		40	(481.761.946)	(30.342.331)
Tổng (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế		50	(9.878.697.487)	57.261.288.777
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	(93.843.000)	(2.872.270.712)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	52	-	-
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN	21	60	(9.972.540.487)	54.389.018.065
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	70	(332)	1.813



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
		kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(9.878.697.487)	57.261.288.777
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	242.585.876	201.261.348
Thay đổi các khoản dự phòng	03	4.455.682.293	4.574.043.149
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	182.770.000	1.217.950.039
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.476.205.615)	(44.906.748.306)
Chi phí lãi vay	06	1.099.642.301	1.827.615.856
<hr/>			
(Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.374.222.632)	20.175.410.863
Thay đổi các khoản phải thu	09	(20.627.699.699)	(33.757.271.336)
Thay đổi hàng tồn kho	10	150.774.308	4.959.914.548
Thay đổi các khoản phải trả	11	49.652.626.557	(10.516.238.903)
Thay đổi chi phí trả trước	12	664.290.626	(1.127.292.901)
Tiền lãi vay đã trả	14	(888.667.560)	(1.827.615.856)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.278.685.926)	(62.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(270.657.958)
<hr/>			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.298.415.674	(22.425.751.543)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
		kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.018.868.182)	-
Tiền chi cho đơn vị khác vay	23	(26.185.662.000)	(18.847.418.428)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác	24	10.244.141.497	40.371.568.991
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.576.993.768)	(75.535.006.232)
Tiền thu từ hoạt động đầu tư	27	4.261.686.618	43.041.106.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.275.695.835)	(10.969.749.443)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	44.561.991.400	163.595.449.421
Tiền trả nợ gốc vay	34	(64.673.826.910)	(145.868.151.610)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(252.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.364.335.510)	17.727.297.811
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(25.341.615.671)	(15.668.203.175)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5 60	26.828.817.290	21.097.529.986
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5 70	1.487.201.619	5.429.326.811



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Loan
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tại ngày 27 tháng 5 năm 2015, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất, Công ty tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng, được chia thành 30.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Công ty con		
Công ty CP Chanh leo NAFOODS	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng
Công ty CP Đầu tư LMC	Số 162A Nguyễn Tuân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm
Công ty CP Gấc Tân Thắng	Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Chi liết: trồng gấc
Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng
Công ty CP NAFOODS Miền Nam	Áp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh
Công ty liên kết		
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng cây gia vị, cây dược liệu
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Trồng trọt
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Chăn nuôi khác; Chi liết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác
Công ty CP Giống Nafoods	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt
Công ty CP NAFOODS Pleiku	Số 49 Hùng Vương, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Trồng trọt
Công ty CP NAFOODS Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam	Trồng trọt.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 31 nhân viên (31 tháng 12 năm 2016: 27 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được

chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị văn phòng	10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 4 năm.

Chi phí tư vấn, thiết kế

Chi phí tư vấn, thiết kế logo cho Công ty và nhãn hiệu cho các sản phẩm được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng), ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 (Lỗ)/Lãi trên mỗi cổ phiếu

(Lỗ)/Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

(Lỗ)/Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn.

4.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	22.748.177	1.415.334.669
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.464.453.442	7.413.482.621
	1.487.201.619	8.828.817.290
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	18.000.000.000
	1.487.201.619	26.828.817.290

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng	33.000.000.000	33.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	30 tháng 6 năm 2017			31 tháng 12 năm 2016	
	Vốn chủ	Tỷ lệ sở	Tỷ lệ biểu	Tỷ lệ sở	Tỷ lệ biểu quyết
	sở hữu VNĐ	hữu %	quyết %	hữu %	%
<i>Đầu tư vào công ty con</i>					
Công ty CP Chanh leo Nafoods	60.000.000.000	65	65	65	65
Công ty CP Đầu tư LMC	10.000.000.000	65	65	65	65
Công ty CP Gác Tân Thắng	40.000.000.000	65	65	65	65
Công ty CP NAFOODS Miền Nam (*)	120.000.000.000	95	95	65	65
Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS	60.000.000.000	100	100	100	100
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>					
Công ty CP Nafoods Pleiku	7.000.000.000	35	35	35	35
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	4.000.000.000	35	35	35	35
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	20.000.000.000	30	30	30	30
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	40.000.000.000	30	30	30	30
Công ty CP Giống Nafoods	60.000.000.000	40	40	40	40
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	30	30
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	5	5	5	5

(*) Căn cứ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2017/HĐCN giữa ông Nguyễn Mạnh Hùng – Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc và Công ty Cổ phần Nafoods Group ngày 13 tháng 1 năm 2017 và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị công ty Cổ phần Nafoods Group số 01/2017/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 1 năm 2017, công ty đã mua lại 3.600.000 cổ phần phổ thông tương ứng với 36.000.000.000 đồng (mua ngang mệnh giá) để tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam từ 65% lên 95%.

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty con</i>				
Công ty CP Chanh leo Nafoods	39.000.000.000	-	39.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư LMC	6.500.000.000	(6.500.000.000)	6.500.000.000	(4.175.682.245)
Công ty CP Gác Tân Thắng	26.000.000.000	(1.609.301.715)	26.000.000.000	(763.582.413)
Công ty CP NAFOODS Miền Nam	114.000.000.000	(969.664.444)	67.423.006.232	(243.225.821)
Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
	245.500.000.000	(9.078.966.159)	198.923.006.232	(5.182.490.479)
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>				
Công ty CP Nafoods Pleiku	2.450.000.000	-	2.450.000.000	(3.082.039)
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	1.400.000.000	(54.403.318)	1.400.000.000	(8.679.841)
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	6.000.000.000	(576.899.639)	6.000.000.000	(515.975.757)
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	12.000.000.000	(3.587.400)	12.000.000.000	(3.567.600)
Công ty CP Giống Nafoods	24.000.000.000	(1.073.542.105)	24.000.000.000	(617.938.546)
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	(1.029.130)	12.000.000.000	(1.011.196)
	57.850.000.000	(1.709.461.592)	57.850.000.000	(1.150.254.979)
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	(3.100.000.000)	3.100.000.000	(3.100.000.000)
	306.450.000.000	(13.888.427.751)	259.873.006.232	(9.432.745.458)

7. Phải thu của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
FLAGFOOD AG	90.390.776.799	61.359.134.529
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	1.260.000.000	1.260.000.000
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	300.000.000	300.000.000
	96.127.213.849	67.095.571.579
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh 33)		
Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS	-	10.463.810.482
	96.127.213.849	77.559.382.061

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Các khoản phải thu từ việc cho các bên liên quan vay có lãi suất từ 1% đến 5%/năm, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng.

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 33)		
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân thắng	39.638.920.000	39.638.920.000
Công ty Cổ phần Đầu tư LMC	-	2.216.392.295
Công ty Cổ phần Giống Nafoods	23.671.757.722	24.287.757.722
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	-	1.134.182.202
	63.310.677.722	67.277.252.219

9. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Phải thu từ lãi trả chậm	613.870.415	813.453.748
Phải thu lãi tiền gửi	219.541.667	199.583.333
Phải thu từ các bên liên quan (*)	1.650.628.248	3.776.614.297
Tạm ứng nhân viên	575.111.884	663.655.548
Khác	571.453.117	728.592.276
	3.630.605.331	6.181.899.202

(*) Bao gồm:

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 33)		
Công ty CP Đầu Tư LMC	154.420.765	68.866.350
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	8.200.000	1.729.027.324
Công ty CP Giống Nafoods	47.000.000	1.344.590.298
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	1.275.027.011	634.130.325
Công ty CP Nafoods Miền Nam	70.000.000	-
Công ty CP Gác Tân Thắng	95.980.472	-
	1.650.628.248	3.776.614.297

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Cổ phần bánh kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
	5.736.437.050	(5.736.437.050)	5.736.437.050	(5.736.437.050)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	813.453.748	(813.453.748)	813.453.748	(813.453.748)
	6.549.890.798	(6.549.890.798)	6.549.890.798	(6.549.890.798)

11. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	30.971.034	-	15.601.625	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	180.070.908	-	346.214.625	-
	211.041.942	-	361.816.250	-

12. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	VND		VND	
Chi phí trả trước ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ		83.063.795		133.951.447
Khác		80.665.897		139.924.791
		163.729.692		273.876.238
Chi phí trả trước dài hạn				
Công cụ, dụng cụ		388.052.590		548.567.193
Chi phí tư vấn, thiết kế		1.175.652.771		1.503.736.107
Khác		493.907.107		559.453.248
		2.057.612.468		2.611.756.548
		2.221.342.160		2.885.632.786

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2017	2.257.755.675	2.397.499.902	44.786.600	4.700.042.177
Tăng trong kỳ	-	1.018.868.182	-	1.018.868.182
30 tháng 6 năm 2017	2.257.755.675	3.416.368.084	44.786.600	5.718.910.359
Giá trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2017	(1.014.271.799)	(1.005.842.168)	(22.258.261)	(2.042.372.228)
Khấu hao trong kỳ	(73.590.785)	(156.507.147)	(987.942)	(231.085.874)
30 tháng 6 năm 2017	(1.087.862.584)	(1.162.349.315)	(23.246.203)	(2.273.458.102)
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2017	1.243.483.876	1.391.657.734	22.528.339	2.657.669.949
30 tháng 6 năm 2017	1.169.893.091	2.254.018.769	21.540.397	3.445.452.257

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 505.462.917 VNĐ (31 tháng 12 năm 2016: 505.462.917 VNĐ).

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2017	115.000.000
30 tháng 6 năm 2017	115.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2017	(33.325.275)
Khấu hao trong kỳ	(11.500.002)
30 tháng 6 năm 2017	(44.825.277)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2017	81.674.725
30 tháng 6 năm 2017	70.174.723

15. Phải trả người bán

	30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Ngọc Trang	-	850.321.000
Công ty CP Đầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu	-	3.102.366.676
Phải trả cho các đối tượng khác	500.097.172	903.907.922
	500.097.172	4.856.595.598
Phải trả cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 33)		
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	1.101.985.896	18.531.696.617
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	58.500.000	58.500.000
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	69.982.873.786	-
	71.143.359.682	18.590.196.617
	71.643.456.854	23.446.792.215

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Thuế		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.100.013.025	6.284.855.951
Thuế thu nhập cá nhân	177.018.530	742.032.881
Thuế đất	323.214.566	325.657.000
	1.600.246.121	7.352.545.832

17. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	9.214.769	7.766.155
Bảo hiểm xã hội	41.189.585	19.859.799
Lãi vay phải trả	561.431.209	316.539.802
Phải trả cổ tức	210.000.000	462.500.000
Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Nghệ An	75.300.000	350.000.000
Phải trả cho các bên liên quan (*)	37.972.091.438	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	116.205.602	145.116.736
	38.985.432.603	1.301.782.492
Dài hạn		
Phải trả nhân viên	134.618.095	139.618.095
	134.618.095	139.618.095
	39.120.050.698	1.441.400.587

(*) Bao gồm:

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Phải trả từ bên liên quan (Thuyết minh 33)		
Ông Nguyễn Mạnh Hùng (*)	25.417.500.000	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods (**)	12.554.591.438	-
	37.972.091.438	-

(*) Thể hiện khoản tiền chưa thanh toán cho Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty, liên quan đến giao dịch chuyển nhượng 30% cổ phần theo mệnh giá tại Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam, theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2017/HĐCN ngày 13 tháng 1 năm 2017. Khoản phải trả này không chịu lãi suất và sẽ được thanh toán khi có yêu cầu.

(**) Khoản phải trả cho Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods không chịu lãi suất và không có tài sản đảm bảo, được thanh toán khi có yêu cầu.

18. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay

	30 tháng 6 năm 2017		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2016	
	Số có				Số có	
	Giá trị	khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN						
Nghệ An (a)	42.598.600.000	42.598.600.000	42.598.600.000	(46.516.683.910)	46.516.683.910	46.516.683.910
	42.598.600.000	42.598.600.000	42.598.600.000	(46.516.683.910)	46.516.683.910	46.516.683.910

	30 tháng 6 năm 2017		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2016	
	Số có				Số có	
	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33)						
Công ty CP Chanh Leo Nafoods (b)	-	-	775.391.400	(13.068.143.000)	12.292.751.600	12.292.751.600
Công ty CP Gấc Tân Thắng (c)	-	-	58.000.000	(3.169.000.000)	3.111.000.000	3.111.000.000
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	-	-	(300.000.000)	300.000.000	300.000.000
	-	-	833.391.400	(16.537.143.000)	15.703.751.600	15.703.751.600
Các đối tượng khác						
Nguyễn Thị Hiền	-	-	-	(870.000.000)	870.000.000	870.000.000
Dương Xuân Hồ	380.000.000	380.000.000	380.000.000	-	-	-
Trần Thị Vũ	-	-	750.000.000	(750.000.000)	-	-
	380.000.000	380.000.000	1.130.000.000	(1.620.000.000)	870.000.000	870.000.000
	42.978.600.000	42.978.600.000	44.561.991.400	(64.673.826.910)	63.090.435.510	63.090.435.510

(a) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng Hạn mức Tín dụng số 0706.01/2016/HĐHMTD/PVB-CNNA ngày 17 tháng 6 năm 2016 và Phụ lục sửa đổi ngày 10 tháng 10 năm 2016 với hạn mức vay tối đa 60 tỷ VNĐ, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi nhân trên từng Khế ước nhận nợ. Đồng tiền cấp tín dụng là đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ quy đổi tương đương. Mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động sản xuất, mua bán thực phẩm hoa quả đông lạnh. Khoản vay có tài sản đảm bảo là 1.600.000 cổ phiếu NAF thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Hùng- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã có 6 lần rút vốn với tổng số tiền là 1.870.000 USD và tất toán 8 lần với số tiền là 2.039.311 USD.

(b) Khoản vay với Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods - Công ty con, chủ yếu theo năm (5) Hợp đồng vay số 01, 04, 06, 22 và 39/2016/NFG-CLNF tương ứng ngày 6 tháng 7 năm 2016, ngày 12 tháng 7 năm 2016, ngày 14 tháng 7 năm 2016, ngày 29 tháng 7 năm 2016 và ngày 11 tháng 8 năm 2016. Lãi suất của các khoản vay là 5%/năm, thời hạn không quá 12 tháng. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản vay đã được thanh toán đầy đủ.

(c) Khoản vay với Công ty Cổ phần Gấc Tân Thắng theo Hợp đồng vay số 104/2016/NFG-GTT ngày 15 tháng 12 năm 2016. Lãi suất của khoản vay là 5%/năm, thời hạn không quá 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản vay đã được thanh toán đầy đủ.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số dư thể hiện khoản trích lập 5% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 23 tháng 4 năm 2016.

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2016	300.000.000.000	13.493.375.288	22.103.775	313.515.479.063
Lợi nhuận trong kỳ	-	54.389.018.065	-	54.389.018.065
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(2.844.098.766)	2.844.098.766	-
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 19)	-	(2.844.098.766)	-	(2.844.098.766)
Chi trả cổ tức	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2016	300.000.000.000	47.194.195.821	2.866.202.541	350.060.398.362
Lợi nhuận trong kỳ	-	12.663.057.738	-	12.663.057.738
Số dư, 31 tháng 12 năm 2016	300.000.000.000	59.857.253.559	2.866.202.541	362.723.456.100

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2017	300.000.000.000	59.857.253.559	2.866.202.541	362.723.456.100
Lỗ trong kỳ	-	(9.972.540.487)	-	(9.972.540.487)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2017	300.000.000.000	49.884.713.072	2.866.202.541	352.750.915.613

21. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất tại ngày 27 tháng 5 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng, được chia thành 30.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

22. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ)	(9.972.540.487)	54.389.018.065
(Lỗ)/Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	(9.972.540.487)	54.389.018.065
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	(332)	1.813

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ
Số cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ	-	-
Số cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	27.739,06	312.898

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	154.662.017.735	193.171.479.143
Doanh thu bán hàng trong nước	384.070.878	3.694.915.111
	155.046.088.613	196.866.394.254

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2.402.111.250	308.687.500

26. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán xuất khẩu	142.752.527.760	158.517.369.504
Giá vốn của hàng bán trong nước	208.284.718	3.269.915.664
	142.960.812.478	161.787.285.168

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	893.967.820	1.377.334.167
Lãi từ cho vay nội bộ và lợi nhuận được chia từ các công ty con	582.237.795	43.529.414.139
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	514.118.735	1.051.820.521
	1.990.324.350	45.958.568.827

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.099.642.301	1.827.615.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	366.178.132	1.416.315.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	182.770.000	1.217.950.039
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	4.455.682.293	4.574.043.149
Chi phí tài chính khác	52.070.352	37.427.689
	6.156.343.078	9.073.351.978

29. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.354.685.809	8.150.370.257
Các khoản chi phí bán hàng khác	403.374.064	891.356.525
	7.758.059.873	9.041.726.782

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.212.372.845	2.012.550.209
Chi phí đồ dùng văn phòng	290.704.747	198.793.013
Chi phí khấu hao	221.292.050	179.967.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.252.953.574	717.459.859
Các khoản khác	2.178.698.609	2.213.509.942
	7.156.021.825	5.322.280.545

31. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Nhân công	3.212.372.845	2.012.550.209
Nguyên vật liệu	111.646.144	4.398.880.086
Công cụ, dụng cụ	290.704.747	198.793.013
Khấu hao	221.292.050	179.967.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.444.003.019	8.867.830.116
Chi phí khác bằng tiền	2.582.072.673	3.104.866.467
	14.862.091.478	18.762.887.413

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016.

Bảng đối chiếu giữa (lỗ)/lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.878.697.487)	57.261.288.777
<i>Ảnh hưởng bởi:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	711.638.144	-
Điều chỉnh khác	-	140.067.660
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đã nộp thuế TNDN	-	(43.040.002.879)
(Lỗ)/Thu nhập chịu thuế	(9.167.059.343)	14.361.353.558
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	-	14.361.353.558
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	-	2.872.270.712
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	93.843.000	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	93.843.000	2.872.270.712

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.284.855.951	221.158.537
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.278.685.926)	(62.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm (Thuyết minh số 16)	1.100.013.025	3.031.429.249

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong giai đoạn, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
			30 tháng 6 năm 2017	30 tháng 6 năm 2016
			VND	VND
Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	Công ty con	Thu từ cho thuê ô tô và máy photo	97.874.270	-
		Thu từ cho thuê văn phòng	60.000.000	-
		Thu từ bán hàng hóa	-	120.331.500
		Nhận cổ tức được chia	-	37.986.367.164
		Mua hàng hóa	-	136.306.800.000
		Chi phí lãi vay	242.717.935	-
		Nhận khoản vay	775.391.400	-
		Trả khoản vay	13.068.143.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư LMC	Công ty con	Mua hàng hóa	200.836.779	-
		Lãi từ cho vay	7.143.579	-
		Cho vay	425.000.000	9.529.470.000
		Nhận lại khoản cho vay	2.641.392.295	18.917.601.936
Công ty Cổ phần Gấc Tân Thắng	Công ty con	Nhận cổ tức được chia	-	5.053.635.715
		Chi phí lãi vay	98.903.000	-
		Nhận khoản vay	58.000.000	-
		Trả khoản vay	3.169.000.000	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	161.745.699	-
		Thu từ cho thuê văn phòng	60.000.000	-
		Cho vay	25.210.662.000	3.324.200.000
		Nhận lại khoản cho vay	25.210.662.000	3.324.200.000
		Lãi từ cho vay	249.665.031	-
		Góp vốn	-	16.719.600.000
		Mua hàng hóa	142.752.527.760	-
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Công ty con	Cho vay	-	70.000.000
		Nhận lại khoản cho vay	-	70.000.000
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Công ty con	Góp vốn	46.676.993.768	57.998.406.232
		Nhận khoản vay	-	2.615.500.000
		Trả khoản vay	-	2.615.500.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Đối tác	Doanh thu bán hàng hóa	4.794.545	-
		Lãi từ cho vay	2.652.724	69.643.044
		Mua hàng hóa	3.758.400	15.302.834.380
		Cho vay	-	8.107.048.428
		Nhận lại khoản cho vay	1.134.182.202	-

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày	kết thúc ngày
			30 tháng 6 năm 2017	30 tháng 6 năm 2016
			VND	VND
Công ty Cổ phần Giống Nafoods	Công ty liên kết	Lãi từ cho vay	123.480.782	190.176.509
		Cho vay	550.000.000	1.140.900.000
		Nhận lại khoản cho vay	1.166.000.000	-
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	Nhận khoản vay	300.000.000	-
		Chi phí lãi vay	9.590.000	-
Công ty Cổ phần Nafoods Pleiku	Công ty liên kết	Góp vốn	-	817.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	Lãi cho vay	199.295.679	229.591.707
		Nhận lại khoản cho vay	-	8.607.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp La Giang	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	337.896.367
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc	Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Nafoods Miền Nam	36.000.000.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 7, 8, 9, 15, 17, 18.

34. Thù lao của Ban Giám đốc

Trong giai đoạn, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc như sau:

	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2017	30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Tổng lương và các khoản thù lao khác	1.130.568.351	386.903.956

35. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho như sau:

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Trong năm tới	651.313.885	651.313.885
Từ 2 đến 5 năm	2.605.255.541	2.605.255.541
Sau 5 năm	7.344.995.776	10.929.031.350
	10.601.565.202	14.185.600.776

36. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty được thực hiện tại trụ sở chính, phối hợp chặt chẽ với Ban Giám đốc và tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính. Đầu tư tài chính dài hạn được quản lý để tạo ra lợi nhuận lâu dài.

Công ty không chủ động tham gia mua bán tài sản tài chính cho mục đích đầu cơ tích trữ cũng như thực thi quyền chọn. Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

36.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá do đặc thù hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Biến động tỷ giá hối đoái

Hầu hết các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tác động của rủi ro tiền tệ phát sinh từ hoạt động mua bán với nước ngoài của Công ty, chủ yếu bằng đô la Mỹ ("USD").

Tài sản và nợ phải trả tài chính phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	USD	Tương đương VNĐ	USD	Tương đương VNĐ
Tài sản tài chính	4.011.461	91.200.567.199	3.014.159	68.587.188.045
Nợ phải trả tài chính	(1.870.000)	(42.514.450.000)	(2.039.311)	(46.404.521.805)
Ảnh hưởng ngắn hạn	2.141.461	48.686.117.199	974.848	22.182.666.240

Do ảnh hưởng của biến động tỷ giá tới các báo cáo tài chính riêng của Công ty là không đáng kể vì thế phần phân tích về biến động tỷ giá hối đoái không được trình bày trong báo cáo.

36.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, được tóm tắt như sau:

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.487.201.619	26.828.817.290
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu thương mại và phải thu khác	156.518.606.104	144.468.642.684
	191.005.807.723	186.297.459.974

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chi phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt, bao gồm cả những tín dụng quá hạn.

36.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đáo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì một mức tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày. Kinh phí cho nhu cầu thanh khoản dài hạn được bảo đảm bổ sung bởi một lượng đầy đủ các cam kết tín dụng và khả năng bán các tài sản tài chính dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Trong vòng 6 tháng VNĐ	Ngắn hạn		Dài hạn
		6 đến 12 tháng VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ
30 tháng 6 năm 2017				
Phải trả người bán	71.643.456.854	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	39.510.952.895	-	134.618.095	-
Các khoản vay	42.978.600.000	-	-	-
	154.133.009.749	-	134.618.095	-
31 tháng 12 năm 2016				
Phải trả người bán	23.446.792.215	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	1.934.925.815	-	139.618.095	-
Các khoản vay	47.686.683.910	15.403.751.600	-	-
	73.068.401.940	15.403.751.600	139.618.095	-

37. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tài sản tài chính		
Các khoản cho vay và phải thu		
- Cho bên liên quan vay	63.310.677.722	67.277.252.219
- Phải thu thương mại và phải thu khác	93.207.928.382	77.191.390.465
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.487.201.619	26.828.817.290
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	15.000.000.000
	191.005.807.723	186.297.459.974
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	71.643.456.854	23.446.792.215
Nợ phải trả tài chính khác	39.645.570.990	2.074.543.910
Các khoản vay	42.978.600.000	63.090.435.510
	154.267.627.844	88.611.771.635

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

38. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

39. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2017



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập